

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 16-4-2026

V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;

Ông Lữ Văn Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 596/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đặng Minh D**, sinh năm 1996; địa chỉ: **Số H, đường L, tổ C, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Căn cước công dân: 074096002010, cấp ngày 29/4/2021, có mặt.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Ngọc Phương T**, sinh năm 1997; địa chỉ: **Số K (số M) đường Y, tổ A, khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Căn cước công dân: 074197000247, cấp ngày 13/4/2021, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2025 và quá trình giải quyết, ông **Đặng Minh D** là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** kết hôn và đăng ký kết hôn năm 2019 tại **UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương** (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** sống tại **số H, đường L, tổ C, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh** đến khảng tháng 02/2020, chuyển đến sinh sống tại nhà trọ tại **số D, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh**. Do ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc**

Phương T không có việc làm không thể tự lo cuộc sống cũng như trả tiền nhà trọ nên chuyển đến sống tại nhà của ba mẹ vợ ông **Đặng Minh D** tại **đường C, phường T**. Trong thời gian sinh sống tại nhà của ba mẹ vợ thì ông **D**, bà **T** phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ vấn đề kinh tế dẫn đến hai bên gia đình cãi nhau, mâu thuẫn tình cảm. Tháng 9/2020, ông **D** và bà **T** ly thân. Kể từ khi ly thân đến nay ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** không còn liên lạc với nhau. Năm 2021, ông **Đặng Minh D** có làm đơn ly hôn nhưng tòa không chấp nhận. Hiện nay, ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** không còn tình cảm nên ông **Đặng Minh D** yêu cầu được ly hôn với bà **Nguyễn Ngọc Phương T**.

- Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Tính đến hiện nay, ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** còn tài sản chung là tiền, vàng mà khi cưới bên gia đình bà **T** cho ông **D** và bà **T** nhưng do bên vợ không công bố nên ông **D** không biết là cho bao nhiêu. Ông **D** không có yêu cầu gì đối với tiền vàng mà bên vợ ông **D** đã cho.

+ Đối với số vàng mà bà **Nguyễn Ngọc Phương T** yêu cầu chia là 08 chỉ vàng 24K do bên gia đình ông **Đặng Minh D** cho hai vợ chồng ông **D** khi làm đám cưới. Sau khi cưới xong, hai bên gia đình thống nhất để bên vợ giữ. Khoảng vài tuần sau khi cưới, ông **D** và bà **T** thống nhất sẽ bán 08 chỉ vàng này để niềng răng cho ông **D** nên ông **D** đã bán 08 chỉ vàng được 36.000.000 đồng, số tiền bán vàng ông **D** đã làm răng hết. Hiện nay số vàng này không còn.

+ Đối với số tiền 30.000.000 đồng bà **Nguyễn Ngọc Phương T** yêu cầu chia là không có thật. Sau khi cưới 01 ngày ba mẹ vợ ông **D** đến nhà ba mẹ ruột ông **D** và thông báo sau khi chi phí tiền cưới còn dư 15.000.000 đồng nên ba mẹ vợ ông **D** giao số tiền này cho ông **D**. Ông **D** có gửi số tiền 15.000.000 đồng vào sổ tiết kiệm tại **Ngân hàng B** đến khi hai vợ chồng ra nhà trọ vợ chồng không có tiền nên ông **Đặng Minh D** đã rút ra để chi phí chung trong gia đình. Hiện nay số tiền này không còn.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

*Theo đơn phản tố và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Nguyễn Ngọc Phương T** trình bày:*

Về hôn nhân: Bà **Nguyễn Ngọc Phương T** thống nhất với ông **Đặng Minh D** về thời gian kết hôn, vợ chồng không có mâu thuẫn gì, việc vợ chồng ly thân xuất phát từ mâu thuẫn giữa hai bên gia đình. Tháng 9/2020, bà **T** và ông **D** ly thân, sau ly thân bà **T** nhiều lần điện thoại cho ông **D** nhưng không liên lạc được. Bà **T** còn tình cảm với ông **D** nhưng ông **D** xác định không còn tình cảm với bà **T** và cương quyết yêu cầu ly hôn nên bà **T** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông **D**.

Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Đối với số vàng 08 chỉ 24K có nguồn gốc là bên gia đình chồng cho hai vợ chồng khi làm đám cưới, sau khi cưới ông **Duy G** và bà **T** đồng ý cho ông **D** bán để niềng răng nhưng hiện nay vợ chồng đã ly hôn nên ông **D** phải chia cho bà **T** $\frac{1}{2}$ tương đương 04 chỉ vàng 24K.

+ Đối với số tiền 30.000.000 đồng là do hai gia đình cho khi cưới, mẹ bà **T** đã giao cho ông **D** gửi tại **Ngân hàng B**, ông **D** và mẹ bà **T** cùng đi gửi, sau khi gửi tiền xong ông **D** giữ sổ tiết kiệm. Sau khi gửi tiền và ra nhà trọ sinh sống thì ông **D** đã rút hết để chi tiêu chung trong gia đình nhưng ông **D** muốn ly hôn thì phải chia cho bà **T** $\frac{1}{2}$ tương đương 15.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Ông **Đặng Minh D** yêu cầu được ly hôn với bà **Nguyễn Ngọc Phương T**. Ông **D** không đồng ý đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà **T** vì các tài sản này hiện nay không còn. Con chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn trình bày: Bà **Nguyễn Ngọc Phương T** đồng ý ly hôn với ông **Đặng Minh D**. Về con chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà **T** yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 08 chỉ vàng 24K và số tiền gửi tiết kiệm là 30.000.000 đồng.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

+ Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** thống nhất ly hôn nên chấp nhận yêu cầu của ông **D** về việc xin ly hôn. Đối với yêu cầu chia tài sản của bà **Nguyễn Ngọc Phương T**, xét thấy quá trình giải quyết vụ án các đương sự xác định hiện nay tài sản không còn, ông **D** và bà **T** đều thống nhất tài sản chung đã được sử dụng chung cho mục đích sinh hoạt của gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà **T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông **Đặng Minh D** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà **Nguyễn Ngọc Phương T**. Bị đơn bà **Nguyễn Ngọc**

Phương T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 08 chỉ vàng loại 24K và số tiền gửi tiết kiệm là 30.000.000 đồng. Do đó, đây là vụ án “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà **Nguyễn Ngọc Phương T** sinh sống tại **phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố Tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và luật hoà giải, đối thoại tại Toà án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** tự nguyện kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 102 ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân phường P nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.2] Nguyên đơn ông **Đặng Minh D** xác định cuộc sống hôn nhân giữa ông **D** và bà **T** không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2020 đến nay không thể hàn gắn, ông **D** xác định không còn tình cảm và vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà **T**. Bị đơn bà **Nguyễn Ngọc Phương T** xác định vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay không hàn gắn được nên đồng ý ly hôn với ông **Đặng Minh D**, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên ghi nhận.

[3] Về con chung: Ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** thống nhất không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Nguyễn Ngọc Phương T** yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 08 chỉ vàng loại 24K và số tiền gửi tiết kiệm là 30.000.000 đồng.

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án, ông **D** và bà **T** đều thống nhất khi tổ chức đám cưới, gia đình ông **D** có tặng cho chung hai vợ chồng 08 chỉ vàng (loại vàng 24K). Sau khi cưới ông **D** là người giữ số vàng này nhưng sau đó, ông **D** và bà **T** đã thống nhất bán 8 chỉ vàng để niềng răng cho ông **D** nên hiện nay số vàng này không còn. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4.2] Bà **T** cho rằng khi tổ chức đám cưới, hai bên gia đình đã tặng cho chung vợ chồng số tiền 30.000.000 đồng và sau đó, ông **D** đã gửi tiết kiệm số tiền này tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T1. Ông **D** thừa nhận có việc cha mẹ hai bên gia đình cho vợ chồng một số tiền mặt và ông **D** có đem gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T1 nhưng ông **D** không thừa nhận số

tiền gửi tiết kiệm là 30.000.000 đồng như bị đơn bà **T** trình bày mà cho rằng số tiền gửi tiết kiệm là 15.000.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày của bà **T** không được ông **D** thừa nhận và bà **T** không cung cấp được chứng cứ vợ chồng có tài sản chung là số tiền 30.000.000 đồng. Ông **D** chỉ thừa nhận có số tiền 15.000.000 đồng; lời thừa nhận của ông **D** phù hợp với Sao kê tài khoản thanh toán khách hàng do **Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T1** cung cấp thể hiện vào ngày 02/01/2020, ông **D** có mở tài khoản gửi tiết kiệm tại Ngân hàng với số tiền 15.000.000 đồng nên chỉ có cơ sở xác định số tiền gửi tiết kiệm là 15.000.000 đồng.

[4.3] Từ những phân tích trên có căn cứ xác định tài sản chung của ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** là 08 chỉ vàng loại 24K và số tiền gửi tiết kiệm là 15.000.000 đồng.

[4.4] Quá trình giải quyết vụ án, ông **Đặng Minh D** và bà **Nguyễn Ngọc Phương T** đều thống nhất trong quá trình chung sống ông **D** đã bán 8 chỉ vàng 24K để riêng, việc ông **D** bán vàng để riêng rằng được bà **T** đồng ý. Đối với số tiền 15.000.000 đồng ông **D** gửi tiết kiệm do trong quá trình chung sống vợ chồng không có thu nhập nên đã rút hết để chi tiêu sinh hoạt của gia đình. Hiện nay các tài sản chung này không còn. Xét thấy, ông **D** và bà **T** đều xác định hiện nay các tài sản chung nêu trên đều không còn nên việc bà **T** yêu cầu chia tài sản chung là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[4.5] Về nợ chung: Các đương sự thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đặng Minh D** đối với bị đơn bà **Nguyễn Ngọc Phương T** về việc “Ly hôn”; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà **Nguyễn Ngọc Phương T** đối với nguyên đơn ông **Đặng Minh D** về việc “chia tài sản khi ly hôn”.

[6] Xét thấy, quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 179, 227, 228, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ các điều 55, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đặng Minh D** đối với bị đơn bà **Nguyễn Ngọc Phương T** về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đặng Minh D** được ly hôn với bà **Nguyễn Ngọc Phương T**.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Nguyễn Ngọc Phương T** về việc “Chia tài sản khi ly hôn”.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông **Đặng Minh D** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051005 ngày 18/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà **Nguyễn Ngọc Phương T** phải chịu số tiền 4.150.000đ (Bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.075.000đ (hai triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009372 ngày 30/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **Nguyễn Ngọc Phương T** còn phải nộp số tiền 2.075.000đ (hai triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 15 – TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- UBND P. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga

